

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐÀO TẠO ĐÔNG Á DHT
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐÀO TẠO ĐÔNG Á DHT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DONG A DHT TRAINING AND TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: DONGA DHT JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0110691335

3. Ngày thành lập: 19/04/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 2, số 169 Nguyễn Ngọc Vũ, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0246 652 4727

Fax:

Email: dongthuylinh@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa; - Môi giới mua bán hàng hóa.	4610
2.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
3.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
4.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
5.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
6.	Trồng cây hàng năm khác	0119
7.	Trồng cây ăn quả	0121
8.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
9.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
10.	Trồng cây lâu năm khác	0129
11.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
12.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
13.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
14.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
15.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
16.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
17.	Chăn nuôi gia cầm	0146

18.	Chăn nuôi khác Chi tiết: - Nuôi và tạo giống các con vật nuôi trong nhà, các con vật nuôi khác kể cả các con vật cảnh (trừ cá cảnh): chó, mèo, thỏ, bò sát, côn trùng; - Nuôi ong, nhân giống ong và sản xuất mật ong; - Nuôi tằm, sản xuất kén tằm; - Sản xuất da lông thú, da bò sát từ hoạt động chăn nuôi.	0149
19.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
20.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
21.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
22.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
23.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
24.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
25.	Khai thác gỗ	0220
26.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
27.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
28.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
29.	Khai thác thủy sản biển	0311
30.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
31.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
32.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
33.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
34.	Dịch vụ đóng gói	8292
35.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục Chi tiết: Tư vấn du học	8560(Chính)
36.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (loại trừ hoạt động của những nhà báo độc lập; Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng và Tư vấn chứng khoán)	7490
37.	Cho thuê xe có động cơ	7710
38.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
39.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
40.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
41.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
42.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
43.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
44.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
45.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
46.	Sản xuất đường	1072
47.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073

48.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
49.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
50.	Sản xuất chè	1076
51.	Sản xuất cà phê	1077
52.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
53.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
54.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
55.	Sản xuất rượu vang	1102
56.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
57.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
58.	Sản xuất sợi	1311
59.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
60.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
61.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
62.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
63.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
64.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
65.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
66.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
67.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
68.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
69.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
70.	Sản xuất giày, dép	1520
71.	Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ	1610
72.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
73.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
74.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
75.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
76.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
77.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
78.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
79.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
80.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
81.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
82.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
83.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022

84.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
85.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
86.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
87.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
88.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
89.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
90.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
91.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
92.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
93.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
94.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
95.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
96.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
97.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
98.	Đúc sắt, thép	2431
99.	Đúc kim loại màu	2432
100.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
101.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
102.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
103.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
104.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
105.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
106.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội)	2599
107.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
108.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
109.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
110.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
111.	Sản xuất đồng hồ	2652
112.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
113.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
114.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
115.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
116.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
117.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
118.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740

119.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
120.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
121.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
122.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
123.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
124.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
125.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
126.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
127.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
128.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
129.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
130.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
131.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
132.	Sản xuất máy luyện kim	2823
133.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
134.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
135.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
136.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
137.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
138.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (loại trừ hoạt động vận tải hàng không và kinh doanh dịch vụ hàng không)	5229
139.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
140.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
141.	Đại lý du lịch	7911
142.	Điều hành tua du lịch	7912
143.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
144.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
145.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
146.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
147.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
148.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
149.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
150.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099

151.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
152.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
153.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
154.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
155.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
156.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
157.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
158.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
159.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
160.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
161.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
162.	Lắp đặt hệ thống điện	4321

6. **Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 100.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	HÀ THỊ HIÊN	Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	9.000	90.000.000	9,000	0381900204 03	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	9.000	90.000.000	9,000		

2	NGUYỄN THỊ HẢI	Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	90.000	900.000.000	90,000	038162022706
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	90.000	900.000.000	90,000	
3	VŨ THỊ YẾN	Thôn Nho Lâm, Xã Văn Tố, Huyện Tứ Kỳ, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.000	10.000.000	1,000	030194010593
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	1.000	10.000.000	1,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: HÀ THỊ HIÊN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 26/04/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038190020403

Ngày cấp: 15/03/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội